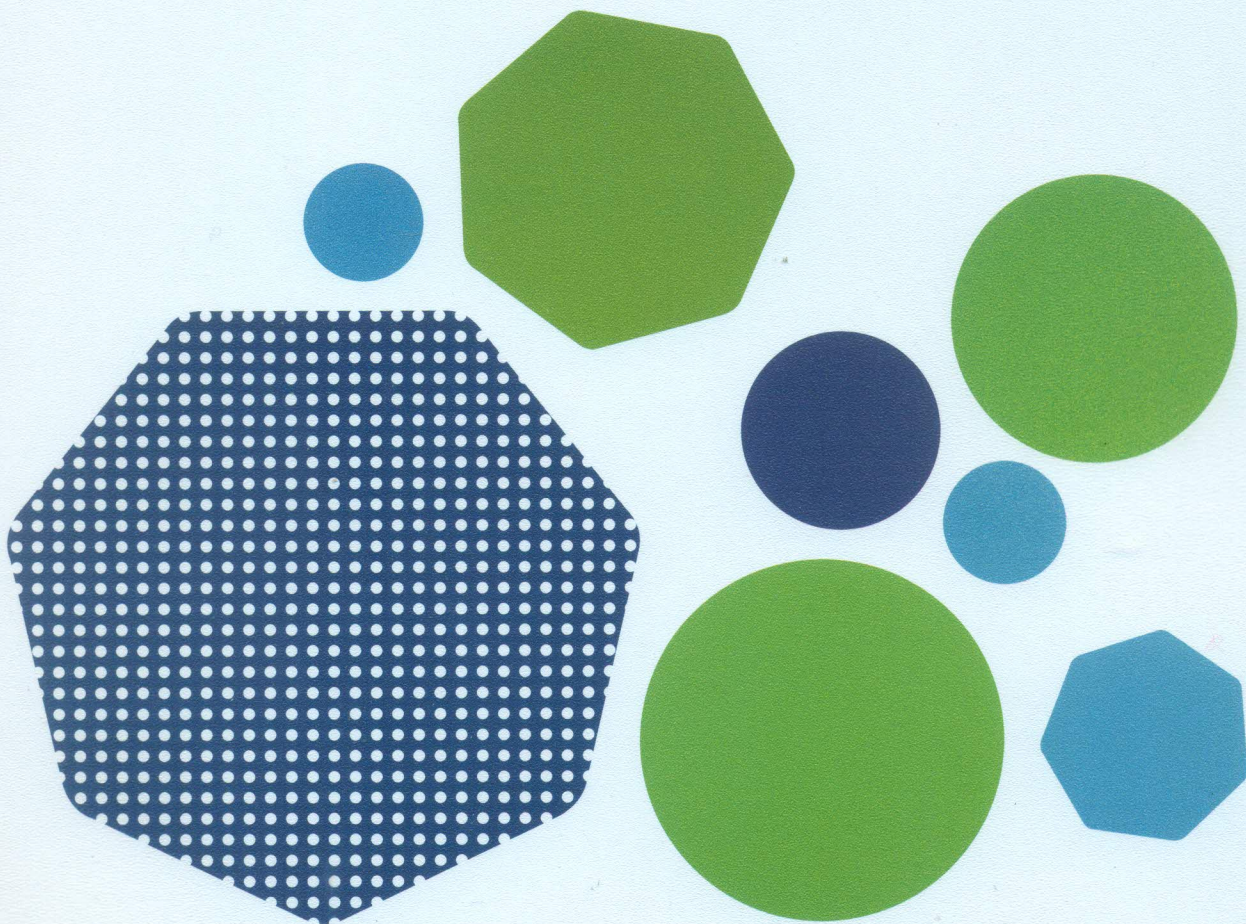


**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMÍ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019





## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

## CÔNG TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Xóm Cây Bàng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Hà Văn Chuyên	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên

##### Ban Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc	
Ông Lê Bá Chức	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Bách	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quang Khải	Phó Giám đốc	Từ ngày 01/4/2019
Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	

##### Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Trưởng ban	
Ông Phạm Đình Tuấn	Thành viên	Từ ngày 05/4/2019
Bà Lê Thị Hồng Cẩm	Thành viên	Đến ngày 04/4/2019
Bà Hoàng Thị Thúy	Thành viên	

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị Công ty đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng do Bộ Tài chính ban hành.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Dũng**

**Giám đốc**

*Thái Nguyên, ngày 15 tháng 02 năm 2020*



Số: 33 /2020/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15/02/2020, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo kiểm toán số 12/2019/BCKT-PKF.VPC ngày 25/02/2019.



---

**Phạm Gia Đạt**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020*

---

**Nguyễn Văn Hải**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>47.246.583.600</b>	<b>46.396.903.625</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.673.820.414	1.637.597.972
Tiền	111		17.673.820.414	1.637.597.972
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.039.504.140	30.193.024.863
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	17.267.060.621	29.654.547.271
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		132.077.659	711.304.071
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	842.311.741	1.093.126.548
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.201.945.881)	(1.265.953.027)
Hàng tồn kho	140	8	12.533.259.046	14.566.280.790
Hàng tồn kho	141		12.655.009.812	14.811.555.898
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(121.750.766)	(245.275.108)
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>262.018.533.651</b>	<b>301.181.636.256</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		468.799.986	424.607.364
Phải thu dài hạn khác	216	6	468.799.986	424.607.364
Tài sản cố định	220		242.730.242.905	292.982.030.331
Tài sản cố định hữu hình	221	10	242.730.242.905	278.286.116.421
- Nguyên giá	222		925.972.787.992	916.820.372.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(683.242.545.087)	(638.534.255.979)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	14.695.913.910
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	21.458.340.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.632.274.438)	(6.762.427.063)
Tài sản dở dang dài hạn	240		369.758.652	2.042.371.702
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	369.758.652	2.042.371.702
Tài sản dài hạn khác	260		18.449.732.108	5.732.626.859
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	18.449.732.108	5.732.626.859
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>309.265.117.251</b>	<b>347.578.539.881</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
 Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>134.514.767.132</b>	<b>183.806.925.029</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.620.126.698</b>	<b>153.583.822.998</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	30.406.530.906	35.659.631.184
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.666.566.876	531.542.166
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	15.032.007.156	17.830.329.659
Phải trả người lao động	314		31.616.036.795	24.609.002.699
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.177.148.262	4.112.161.380
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.397.045.560	1.987.609.718
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	38.436.556.480	64.237.934.288
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.888.234.663	4.615.611.904
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.894.640.434</b>	<b>30.223.102.031</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	5.480.260.740	29.798.494.667
Dự phòng phải trả dài hạn	342		414.379.694	424.607.364
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>174.750.350.119</b>	<b>163.771.614.852</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>174.750.350.119</b>	<b>163.771.614.852</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.114.635.437	32.114.635.437
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.171.238.526	31.192.503.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.882.812.681	17.523.571.702
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		30.288.425.845	13.668.931.557
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>309.265.117.251</b>	<b>347.578.539.881</b>



**Nguyễn Văn Dũng**  
 Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 02 năm 2020

**Lê Thị Thu Hiền**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hằng**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	689.684.527.536	720.636.711.235
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		689.684.527.536	720.636.711.235
Giá vốn hàng bán	11	20	589.181.912.485	633.088.741.953
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.502.615.051	87.547.969.282
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	16.241.773	2.303.641.786
Chi phí tài chính	22	22	7.526.823.503	11.074.527.881
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.465.864.983	11.070.485.932
Chi phí bán hàng	25	23	16.314.724.893	13.486.359.290
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	28.796.287.294	26.633.577.508
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.881.021.134	38.657.146.389
Thu nhập khác	31	25	91.283.692	580.857.899
Chi phí khác	32	26	672.520	105.873.172
Lợi nhuận khác	40		90.611.172	474.984.727
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.971.632.306	39.132.131.116
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.683.206.461	7.939.627.857
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.288.425.845	31.192.503.259
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.829	2.534



Nguyễn Văn Dũng  
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Lê Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	47.971.632.306	39.132.131.116
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	46.050.009.798	59.454.649.415
Các khoản dự phòng	03	(154.047.568)	(1.101.721.998)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(5.533.071)	(526.509.699)
Chi phí lãi vay	06	7.465.864.983	11.070.485.932
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	101.327.926.448	108.029.034.766
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.184.043.949	(8.412.731.771)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.156.546.086	4.376.886.125
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.759.742.398	9.754.002.535
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.258.349.949	(2.285.584.609)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.417.373.024)	(10.946.766.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.212.235.250)	(4.009.654.882)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	431.535.000	158.906.875
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.009.154.545)	(5.492.923.491)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	99.479.381.011	91.171.169.531
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.826.554.342)	(5.117.363.264)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	509.859.913
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.533.071	16.649.786
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(8.821.021.271)	(4.590.853.565)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	445.382.655.137	546.234.225.011
Tiền trả nợ gốc vay	34	(495.502.266.872)	(619.143.286.197)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.502.525.563)	(14.957.171.437)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(74.622.137.298)	(87.866.232.623)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	16.036.222.442	(1.285.916.657)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.637.597.972	2.923.514.629
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	17.673.820.414	1.637.597.972



**Nguyễn Văn Dũng**  
 Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 02 năm 2020

**Lê Thị Thu Hiền**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hằng**  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên WMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100.000.000.000 đồng, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (tiếp)**

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

**1.3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

**1.4 Chu kỳ kinh doanh**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu chính: Bình quân theo tháng
- Các hàng tồn kho còn lại: Phương pháp bình quân di động.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của bán thành phẩm tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tại ngày 31/12/2019, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	8 - 20
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

**3.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**3.10 Phải trả người bán**

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**3.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

**3.14 Ghi nhận giá vốn**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu được ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	399.490.543	308.717.475
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.274.329.871	1.328.880.497
<b>Cộng</b>	<b>17.673.820.414</b>	<b>1.637.597.972</b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.267.060.621</b>	<b>29.654.547.271</b>
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	-	7.957.680.000
- Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá	-	4.021.360.000
- Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	2.018.100.000	791.700.000
- Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.707.860.000	1.324.400.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.541.100.621	15.559.407.271
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>17.267.060.621</b>	<b>29.654.547.271</b>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết theo thuyết minh số 28)</i>	40.947.500	-

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>842.311.741</b>	<b>-</b>	<b>1.093.126.548</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	7.769.935	-	3.327.514	-
- Phải thu cán bộ, công nhân viên	457.032.542	-	743.656.994	-
- Phải thu khác	377.509.264	-	346.142.040	-
<b>Dài hạn</b>	<b>468.799.986</b>	<b>-</b>	<b>424.607.364</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	468.799.986	-	424.607.364	-
<b>Cộng</b>	<b>1.311.111.727</b>	<b>-</b>	<b>1.517.733.912</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Xóm Cây Bòng, xã La Hiên  
Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính  
Kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. NỢ XẤU**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>1.352.912.302</b>	<b>150.966.421</b>	<b>1.601.001.228</b>	<b>335.048.201</b>
Từ 01 đến dưới 02 năm	-	-	27.000.000	13.500.000
+ Công ty TNHH Lan Kim - Bắc Cạn	-	-	27.000.000	13.500.000
Từ 02 đến dưới 03 năm	503.221.402	150.966.421	669.896.402	321.548.201
+ Công ty TNHH Lan Kim - Bắc Cạn	27.000.000	8.100.000	-	-
+ Công ty CP Tấm lợp & Vật liệu Xây dựng Thái Nguyên	409.441.402	122.832.421	536.116.402	268.058.201
+ Công ty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	20.034.000	66.780.000	33.390.000
+ Doanh nghiệp Tư nhân Quang Tuyến	-	-	67.000.000	20.100.000
Từ 03 năm trở lên	849.690.900	-	904.104.826	-
+ Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	700.165.900	-	749.108.900	-
+ Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	-	77.775.000	-
+ Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	-	71.750.000	-
+ Ông Nguyễn Thế Giang	-	-	5.470.926	-
<b>Cộng</b>	<b>1.352.912.302</b>	<b>150.966.421</b>	<b>1.601.001.228</b>	<b>335.048.201</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.826.349.594	(121.750.766)	4.153.884.489	(245.275.108)
Công cụ, dụng cụ	30.993.257	-	44.118.903	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.797.666.961	-	10.613.552.506	-
<b>Cộng</b>	<b>12.655.009.812</b>	<b>(121.750.766)</b>	<b>14.811.555.898</b>	<b>(245.275.108)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	18.449.732.108	5.732.626.859
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	389.913.452	1.169.740.352
- Phí sử dụng tài liệu	1.293.398.505	1.422.601.250
- Chi phí sửa chữa tuyến đường từ Mỏ Đồng Chuông ra QL 1B	1.992.089.053	3.140.285.257
- Chi phí đền bù GPMB (*)	14.774.331.098	-
<b>Cộng</b>	<b>18.449.732.108</b>	<b>5.732.626.859</b>

(\*) : Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2019	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	916.820.372.400
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	9.152.415.592	-	-	9.152.415.592
Tại 31/12/2019	<u>323.716.441.214</u>	<u>578.677.902.339</u>	<u>23.259.353.530</u>	<u>319.090.909</u>	<u>925.972.787.992</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2019	193.939.722.957	421.302.293.794	22.973.148.319	319.090.909	638.534.255.979
- Khấu hao trong năm	10.758.485.179	35.005.319.408	286.205.211	-	46.050.009.798
- Giảm khác	(1.341.720.690)	-	-	-	(1.341.720.690)
Tại 31/12/2019	<u>203.356.487.446</u>	<u>456.307.613.202</u>	<u>23.259.353.530</u>	<u>319.090.909</u>	<u>683.242.545.087</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	<u>129.776.718.257</u>	<u>148.223.192.953</u>	<u>286.205.211</u>	-	<u>278.286.116.421</u>
Tại 31/12/2019	<u>120.359.953.768</u>	<u>122.370.289.137</u>	-	-	<u>242.730.242.905</u>

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 362.979.042.015 đồng.

Giá trị còn lại các tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 228.322.244.601 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2019	19.826.066.535	1.632.274.438	21.458.340.973
- Phân loại lại tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước	(19.826.066.535)	-	(19.826.066.535)
Tại 31/12/2019	-	1.632.274.438	1.632.274.438
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Tại 01/01/2019	5.130.152.625	1.632.274.438	6.762.427.063
- Trích khấu hao trong năm	-	-	-
- Phân loại lại tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước	(5.130.152.625)	-	(5.130.152.625)
Tại 31/12/2019	-	1.632.274.438	1.632.274.438
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2019	14.695.913.910	-	14.695.913.910
Tại 31/12/2019	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.632.274.438 đồng.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>369.758.652</b>	<b>2.042.371.702</b>
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Mỏ sét Cúc Đường	-	1.597.751.800
- Hệ thống quan trắc khí thải tự động	-	444.619.902
- Dự án: Cân cấp than	51.353.525	-
- Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuối	67.405.127	-
- Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét Cúc Đường	162.000.000	-
- Chi phí tư vấn cải tạo hệ thống cấp thoát nước	89.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>369.758.652</b>	<b>2.042.371.702</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.406.530.906</b>	<b>30.406.530.906</b>	<b>35.659.631.184</b>	<b>35.659.631.184</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	2.668.682.016	2.668.682.016	2.865.971.215	2.865.971.215
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	2.223.549.900	2.223.549.900	3.925.042.110	3.925.042.110
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Nhất Kiến	-	-	4.323.000.000	4.323.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	951.324.962	951.324.962	678.822.519	678.822.519
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thành Thiên	7.871.762.100	7.871.762.100	-	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bắc Thái	2.654.821.658	2.654.821.658	1.817.776.620	1.817.776.620
- Các đối tượng khác	14.036.390.270	14.036.390.270	22.049.018.720	22.049.018.720
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>30.406.530.906</b>	<b>30.406.530.906</b>	<b>35.659.631.184</b>	<b>35.659.631.184</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3.669.515.477</b>	<b>3.669.515.477</b>	<b>3.349.288.408</b>	<b>3.349.288.408</b>

*(Chi tiết theo thuyết minh số 28)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9.856.001.455	21.192.696.654	24.113.345.195	6.935.352.914
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.059.184.201	11.164.242.687	12.212.235.250	6.011.191.638
- Thuế thu nhập cá nhân	258.844.297	977.142.362	877.170.472	358.816.187
- Thuế tài nguyên	490.303.418	2.177.250.613	1.353.342.924	1.314.211.107
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	814.981.283	814.981.283	-
- Các loại thuế khác	18.348.119	5.728.950	24.077.069	-
- Quyền khai thác khoáng sản	-	2.627.151.000	2.627.151.000	-
- Phí bảo vệ môi trường	147.648.169	681.430.559	416.643.418	412.435.310
<b>Cộng</b>	<b>17.830.329.659</b>	<b>39.640.624.108</b>	<b>42.438.946.611</b>	<b>15.032.007.156</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.177.148.262</b>	<b>4.112.161.380</b>
- Chi phí lãi vay	1.486.310.863	1.437.817.435
- Chi phí điện năng tiêu thụ	1.163.021.720	2.474.283.945
- Chi phí phải trả khác	527.815.679	200.060.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.177.148.262</b>	<b>4.112.161.380</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.397.045.560</b>	<b>1.987.609.718</b>
- Kinh phí công đoàn	83.929.180	122.544.942
- Lợi nhuận, cổ tức phải trả	770.886.750	273.412.313
- Phải trả, phải nộp khác	2.542.229.630	1.591.652.463
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.397.045.560</b>	<b>1.987.609.718</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 01/01/2019		Trong năm		Tại 31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>64.237.934.288</b>	<b>64.237.934.288</b>	<b>465.199.523.939</b>	<b>491.000.901.747</b>	<b>38.436.556.480</b>	<b>38.436.556.480</b>
Vay ngắn hạn	64.237.934.288	64.237.934.288	442.702.406.259	491.000.901.747	15.939.438.800	15.939.438.800
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	22.497.117.680	-	22.497.117.680	22.497.117.680
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>29.798.494.667</b>	<b>29.798.494.667</b>	<b>2.680.248.878</b>	<b>26.998.482.805</b>	<b>5.480.260.740</b>	<b>5.480.260.740</b>
Vay dài hạn	29.798.494.667	29.798.494.667	2.680.248.878	26.998.482.805	5.480.260.740	5.480.260.740
<b>Cộng</b>	<b>94.036.428.955</b>	<b>94.036.428.955</b>	<b>467.879.772.817</b>	<b>517.999.384.552</b>	<b>43.916.817.220</b>	<b>43.916.817.220</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2019	31/12/2019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	26.651.000.000	15.504.993.653
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	7.527.000.000	5.181.283
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	30.059.934.288	429.263.864
				<b>64.237.934.288</b>	<b>15.939.438.800</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2019	31/12/2019
Vay cá nhân	VND	8,8%	Không có	29.798.494.667	27.977.378.420



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2018</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>24.327.394.348</b>	<b>27.978.735.149</b>	<b>152.770.605.653</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	31.192.503.259	31.192.503.259
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7.787.241.089	(27.978.735.149)	(20.191.494.060)
<b>31/12/2018</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>32.114.635.437</b>	<b>31.192.503.259</b>	<b>163.771.614.852</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>32.114.635.437</b>	<b>31.192.503.259</b>	<b>163.771.614.852</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	38.288.425.845	38.288.425.845
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(27.309.690.578)	(27.309.690.578)
<b>31/12/2019</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>32.114.635.437</b>	<b>42.171.238.526</b>	<b>174.750.350.119</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	51,38%	51.383.000.000	51,38%	51.383.000.000
Các cổ đông khác	48,62%	48.617.000.000	48,62%	48.617.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>

**18.3 Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

**18.4 Cổ phiếu**

	Tại 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại 01/01/2019 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	687.366.617.458	718.062.384.998
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.317.910.078	2.574.326.237
<b>Cộng</b>	<b>689.684.527.536</b>	<b>720.636.711.235</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết theo thuyết minh số 28)</i>	<b>1.715.901.092</b>	<b>6.753.067.182</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Giá vốn thành phẩm đã bán	586.383.750.393	630.222.799.807
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	636.989.250	1.500.757.363
- Tiền cấp quyền	2.284.697.184	2.441.823.835
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(123.524.342)	(1.076.639.052)
<b>Cộng</b>	<b>589.181.912.485</b>	<b>633.088.741.953</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.533.071	5.852.566
- Chiết khấu thanh toán tiền than	-	2.286.992.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.708.702	10.797.220
<b>Cộng</b>	<b>16.241.773</b>	<b>2.303.641.786</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí lãi vay	7.465.864.983	11.070.485.932
- Chi phí tài chính khác	60.958.520	4.041.949
<b>Cộng</b>	<b>7.526.823.503</b>	<b>11.074.527.881</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>28.796.287.294</b>	<b>26.633.577.508</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	16.718.948.820	16.726.210.000
- Chi phí vật liệu quản lý	393.861.519	321.627.637
- Chi phí đồ dùng văn phòng	432.254.963	326.359.356
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.913.976	473.529.660
- Thuế, phí và lệ phí	6.628.821	3.000.000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(64.007.146)	(68.338.406)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.739.244	735.975.925
- Chi phí bằng tiền khác	10.468.947.097	8.115.213.336
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>16.314.724.893</b>	<b>13.486.359.290</b>
- Chi phí nhân viên	3.988.202.639	2.468.415.298
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.063.308.075	2.639.974.040
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	185.829.766	212.241.447
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	284.877.034	327.894.397
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.401.769	1.302.130.566
- Chi phí bằng tiền khác	4.836.105.610	6.535.703.542
<b>Cộng</b>	<b>45.111.012.187</b>	<b>40.119.936.798</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	467.567.578.139	500.436.266.443
Chi phí nhân công	90.070.298.236	88.678.957.029
Khấu hao tài sản cố định	46.050.009.798	59.454.649.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.145.910.843	15.653.620.544
Chi phí bằng tiền khác	22.100.935.713	21.235.753.717
<b>Cộng</b>	<b>646.934.732.729</b>	<b>685.459.247.148</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	-	491.185.368
Thu nhập khác	91.283.692	89.672.531
<b>Cộng</b>	<b>91.283.692</b>	<b>580.857.899</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí khác	672.520	105.873.172
<b>Cộng</b>	<b>672.520</b>	<b>105.873.172</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	38.288.425.845	31.192.503.259
Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	5.850.242.304
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	5.850.242.304
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.288.425.845	25.342.260.955
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>3.829</b>	<b>2.534</b>

(\*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 08/NQ-HĐQT ngày 05/4/2019.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 chưa giảm trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về việc trích quỹ này trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu với bên liên quan</b>			
		<b>1.715.901.092</b>	<b>6.753.067.182</b>
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ	Cùng Tập đoàn	53.590.910	-
- Công ty Than Khánh Hòa - WMI	Cùng Công ty mẹ	1.138.800.000	1.229.400.000
- Công ty Cơ khí mỏ Việt Bắc - WMI	Cùng Công ty mẹ	517.192.000	572.910.910
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - WMI	Cùng Công ty mẹ	-	115.595.453
- Công ty Xi măng Tân Quang - WMI	Cùng Công ty mẹ	-	2.377.499.728
- Công ty Xi măng Quán Triều WMI	Cùng Công ty mẹ	4.500.000	2.456.752.000
- Công ty CP sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - WMI	Cùng Công ty mẹ	1.818.182	909.091
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
		<b>178.441.559.697</b>	<b>222.352.321.320</b>
<b>Mua hàng bên có liên quan</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	119.532.085.835	128.568.831.088
- Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	218.000.000	88.577.727
- Trường cao đẳng Than khoáng sản Việt nam	Cùng Tập đoàn	144.074.000	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	865.564.351	326.330.770
- Công ty Than Núi Hồng - WMI	Cùng Công ty mẹ	32.400.000	113.909.091
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	291.233.700	271.860.300
- Chi nhánh CTCP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòa Gai	Cùng Tập đoàn	816.420.330	723.206.000
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.000.000	54.819.200
- Công ty Than Khánh Hòa - WMI	Cùng Công ty mẹ	3.033.790.250	2.473.671.250
- Công ty Cơ khí mỏ Việt Bắc - WMI	Cùng Công ty mẹ	1.226.738.500	2.154.862.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - WMI	Cùng Công ty mẹ	560.177.388	1.996.086.040
- Công ty Xi măng Quán Triều WMI	Cùng Công ty mẹ	758.862.000	9.964.284.049
- Tạp chí than khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	15.000.000	15.000.000
- Công ty Xi măng Tân Quang - WMI	Cùng Công ty mẹ	-	3.969.233.090
- Công ty CP sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - WMI	Cùng Công ty mẹ	47.544.870.586	67.052.447.804
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	165.146.195
- Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - WMI	Cùng Công ty mẹ	2.487.092.756	3.735.444.898
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - WMI	Cùng Công ty mẹ	752.990.001	644.531.818
- Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Cùng Công ty mẹ	160.260.000	34.080.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương, thưởng của ban Giám đốc	2.037.856.500	1.908.225.000
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	417.519.000	330.390.000
Thù lao, lương và thưởng của Ban kiểm soát	585.328.800	432.000.000

**Số dư với các bên liên quan:**

	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>40.947.500</b>	<b>-</b>
Công ty than Khánh hoà - VVMI	Cùng Công ty mẹ	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>343.145.811</b>
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV - CTCP	Công ty mẹ	343.145.811
<b>Phải trả người bán</b>	<b>3.669.515.477</b>	<b>3.349.288.408</b>
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Công ty mẹ	3.334.534.016
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Công ty mẹ	11.368.389
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	267.288.903
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Thanh Khánh Hòa - VVMI	Cùng Công ty mẹ	-
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	56.324.169

**29. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



**Nguyễn Văn Dũng**  
Giám đốc

**Lê Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hằng**  
Người lập biểu

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 02 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Số: 165.../CLH-KTTKTC  
“V/v : Giải trình biến động lợi nhuận  
sau thuế năm 2019 so với năm 2018”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 02 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI  
Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02803.829.154 Fax: 02803.829.056

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: **CLH**

Nội dung giải trình:

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
1	Lợi nhuận sau thuế	31.192.503.259	38.288.425.845	22,75%

Nguyên nhân: Mặc dù sản lượng tiêu thụ năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước là 8,49% nhưng Công ty đã cơ cấu được vùng tiêu thụ sản phẩm, giữ vùng thị trường giá cao góp phần tăng hiệu quả trong kinh doanh. Bên cạnh đó Công ty đưa ra các giải pháp điều hành nhằm tăng năng suất thiết bị, tiết kiệm chi phí trong sản xuất. Những yếu tố đó đã giúp Công ty nâng cao được lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS, (website);
- Lưu: VP, KTTKTC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN DŨNG**